

Số : 70./CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đặc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2022 đã được kiểm toán**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Bùi Đặc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên	(Từ ngày 07/05/2022)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(Đến ngày 07/05/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc	(Từ ngày 01/06/2022)
Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc	(Đến ngày 01/06/2022)
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Ủy ban kiểm toán

Ông Hồ Văn Tuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Hà Thanh Thiên – Tổng Giám đốc Công ty được Ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 2770/GUQ-RDP ngày 31 tháng 5 năm 2022.

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
VẤN TÀI
CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
AM VIET
TP. HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 03 năm 2023

4-C.T.
Y
CỤC HẠN
YÁN
TOÁN
OÁN
T
CHỈ M



Số: 55-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3919-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600.362.538.660	438.715.723.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.847.851.477	9.149.652.536
1. Tiền	111		20.847.851.477	7.365.652.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.784.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.600.000.000	3.480.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.600.000.000	3.480.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.819.046.688	183.062.390.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.889.943.430	109.840.235.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	40.984.421.141	64.389.874.251
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.196.975.887	10.084.574.370
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	324.297.684.866	242.529.165.937
1. Hàng tồn kho	141		324.297.684.866	242.529.165.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.797.955.629	494.515.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	9.165.925.549	492.840.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.632.030.080	1.674.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		724.107.679.577	739.711.655.657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.743.890.407	4.604.375.740
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.743.890.407	4.604.375.740
II. Tài sản cố định	220		51.702.138.771	59.087.702.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.020.379.239	5.647.086.542
- Nguyên giá	222		45.175.084.344	49.392.821.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.154.705.105)	(43.745.735.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	41.255.788.641	44.812.016.685
- Nguyên giá	225		63.545.528.816	60.983.275.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.289.740.175)	(16.171.258.769)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.425.970.891	8.628.599.447
- Nguyên giá	228		10.406.012.929	10.406.012.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.980.042.038)	(1.777.413.482)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.453.934.151	10.909.507.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.453.934.151	10.909.507.333
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	665.207.716.248	664.890.947.178
1. Đầu tư vào công ty con	251		538.805.048.911	538.805.048.911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.273.000.000	128.273.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.870.730.583)	(2.187.499.653)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	219.122.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	219.122.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.324.470.218.237	1.178.427.379.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		772.916.555.359	647.153.485.548
I. Nợ ngắn hạn	310		610.693.103.968	476.417.603.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	39.053.432.053	51.547.153.964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.687.741.230	13.909.673.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.896.981.051	10.106.516.473
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.673.459.080	931.389.473
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	62.608.888.334	46.388.058.708
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	498.537.247.742	353.299.456.085
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
II. Nợ dài hạn	330		162.223.451.391	170.735.882.493
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	4.285.951.391	12.798.382.493
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		551.553.662.878	531.273.893.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	551.553.662.878	531.273.893.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		490.698.030.000	476.405.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490.698.030.000	476.405.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.616.970.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.998.449.697	2.998.449.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.328.000.226	24.318.801.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		24.318.801.116	3.691.535.642
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.009.199.110	20.627.265.474
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.324.470.218.237	1.178.427.379.316

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 29 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc

Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.038.552.024.869	2.183.053.046.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.038.552.024.869	2.183.053.046.999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.982.907.660.120	2.129.317.724.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.644.364.749	53.735.322.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.338.587.021	9.281.634.057
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34.106.071.565	31.928.712.616
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.518.414.252	26.247.243.922
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.284.214.757	3.387.977.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.147.507.811	14.502.137.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.445.157.637	13.198.129.396
11. Thu nhập khác	31	VI.7	387.437.473	19.369.620.237
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.147.104.723	2.279.394.021
13. Lợi nhuận khác	40		(759.667.250)	17.090.226.216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.685.490.387	30.288.355.612
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.676.291.277	9.661.090.138
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.009.199.110	20.627.265.474

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thanh Diệu

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 03 năm 2023

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ
KINH KẾ
KIỂM T
AM VI
TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.685.490.387	30.288.355.612
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.849.504.539	6.854.402.457
- Các khoản dự phòng	03	(316.769.070)	964.776.922
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.516.343.186)	(25.826.355.028)
- Chi phí lãi vay	06	30.518.414.252	26.247.243.922
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.220.296.922	38.528.423.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.304.342.508)	95.865.062.873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81.768.518.929)	(41.029.810.747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.385.747.628)	(72.242.648.455)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.453.962.162)	118.280.748
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.774.664.645)	(26.544.794.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.996.584.000)	(7.241.632.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(134.463.522.950)	(12.547.117.974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.336.757.575)	(39.362.697.733)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	12.453.927.228	68.999.122.269
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(25.600.000.000)	(3.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	3.480.000.000	3.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	8.958.915.016	17.182.843.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.043.915.331)	47.039.267.769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	14.270.570.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.238.390.236.864	920.370.010.333
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.092.177.381.960)	(943.274.843.694)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.277.787.682)	(10.270.437.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	148.205.637.222	(33.175.270.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.698.198.941	1.316.879.362
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.149.652.536	7.832.773.174
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.847.851.477	9.149.652.536

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 29 tháng 03 năm 2023



Đỗ Minh Luân



Hà Thanh Thiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 11 người (tại ngày 31/12/2021 là 7 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 3 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con như sau

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60,7%	60,7%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78,2%	78,2%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	40,7%	40,7%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.836.464.047	46.668.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.011.387.430	7.318.983.564
Các khoản tương đương tiền (i)	-	1.784.000.000
Cộng	20.847.851.477	9.149.652.536

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm, trong năm Công ty đã tất toán khoản tiền gửi này do đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.600.000.000	25.600.000.000	3.480.000.000	3.480.000.000
Cộng	25.600.000.000	25.600.000.000	3.480.000.000	3.480.000.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi này đang được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh V.18).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con		538.805.048.911	-			538.805.048.911	-	
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (i)	60,7	328.385.048.911	-	(iii)	85,0	328.385.048.911	-	(iii)
Công ty CP Trading Rạng Đông	51,0	30.600.000.000	-	(iii)	51,0	30.600.000.000	-	(iii)
Công ty CP Rạng Đông Films (ii)	78,2	179.820.000.000	-	(iii)	99,9	179.820.000.000	-	(iii)
Đầu tư vào công ty liên kết		128.273.000.000	(1.870.730.583)			128.273.000.000	(2.187.499.653)	
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	40,7	122.000.000.000	(903.684.027)	(iii)	40,7	122.000.000.000	(1.205.195.705)	(iii)
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	45	6.273.000.000	(967.046.556)	(iii)	45	6.273.000.000	(982.303.948)	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.920	-			397.920	-	
Công ty CP Gò Đăng (11 cổ phiếu)		397.920	-	(iii)		397.920	-	(iii)
Cộng		667.078.446.831	(1.870.730.583)			667.078.446.831	(2.187.499.653)	

- (i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 08 năm 2021 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An là 250.000.000.000 đồng. Trong năm 2022, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 137/BBH-ĐHĐCĐ/2022 ngày 07 tháng 05 năm 2022 của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding thông qua chào bán cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An cho nhà đầu tư chiến lược và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 05 năm 2022 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 250.000.000.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng. Ngày 17 tháng 08 năm 2022 Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 với vốn điều lệ là 350.000.000.000 đồng.
- (ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315445210 ngày 20 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 10 năm 2020 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rạng Đông Films là 180.000.000.000 đồng. Trong năm 2022, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 137/BBH-ĐHĐCĐ/2022 ngày 07 tháng 05 năm 2022 của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding thông qua chào bán cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An cho nhà đầu tư chiến lược và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 105/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần Rạng Đông Films thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 180.000.000.000 đồng lên 230.000.000.000 đồng. Ngày 19 tháng 08 năm 2022 Công ty CP Rạng Đông Films đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 với vốn điều lệ là 230.000.000.000 đồng.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba (i)	24.541.353.433	33.033.239.943
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	125.348.589.997	76.806.995.315
Cộng	149.889.943.430	109.840.235.258

(i) Không có khoản phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước (i)	22.366.490.526	29.549.815.037
Trả trước cho người bán nước ngoài	18.617.930.616	34.840.059.214
UPC Chemicals (Malaysia) Sdn. Bhd	4.321.272.319	-
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., Ltd	-	8.631.500.000
Trả trước cho người bán khác (i)	14.296.658.297	26.208.559.214
Cộng	40.984.421.141	64.389.874.251

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	1.800.000.000	1.800.000.000
---	---------------	---------------

(i) Không có khoản trả trước cho người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	28.196.975.887	10.084.574.370
Tạm ứng	2.541.616.506	1.872.565.763
Cổ tức phải thu	8.383.400.000	6.375.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	351.586.850	-
Phải thu khác	16.920.372.531	1.837.008.607
Phải thu dài hạn khác	4.743.890.407	4.604.375.740
Ký cược, ký quỹ	4.743.890.407	4.604.375.740
Cộng	32.940.866.294	14.688.950.110

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	23.849.481.058	6.375.000.000
---	----------------	---------------

1388
ÔNG T
NHÌEM H
VỤ TU
INH K
KIỂM T
AM VII
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Wujiang Yige Import & Export co., Ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	474.358.544	-
Thành phẩm	-	-	4.466.316.199	-
Hàng hoá	324.297.684.866	-	237.588.491.194	-
Cộng	324.297.684.866	-	242.529.165.937	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.165.925.549	492.840.655
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.165.925.549	492.840.655
Chi phí trả trước dài hạn	-	219.122.732
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	219.122.732
Cộng	9.165.925.549	711.963.387

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	2.453.934.151	10.909.507.333
Cộng	2.453.934.151	10.909.507.333



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.323.178.960	15.775.153.202	7.365.924.083	1.928.565.298	49.392.821.543
Phân loại lại	-	80.000.000	-	(80.000.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.217.737.199)	-	(4.217.737.199)
Số dư cuối năm	24.323.178.960	15.855.153.202	3.148.186.884	1.848.565.298	45.175.084.344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.633.780.245	15.718.338.345	3.481.556.357	1.912.060.054	43.745.735.001
Khấu hao trong năm	337.274.934	56.814.857	125.301.930	9.002.856	528.394.577
Phân loại lại	-	80.000.000	-	(80.000.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.119.424.473)	-	(1.119.424.473)
Số dư cuối năm	22.971.055.179	15.855.153.202	2.487.433.814	1.841.062.910	43.154.705.105
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.689.398.715	56.814.857	3.884.367.726	16.505.244	5.647.086.542
Tại ngày cuối năm	1.352.123.781	-	660.753.070	7.502.388	2.020.379.239

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.209.901.905 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 32.880.310.638 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	60.983.275.454
Thuê tài chính trong năm	3.170.787.878
Giảm do điều chỉnh lại nguyên giá	608.534.516
Số dư cuối năm	63.545.528.816
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	16.171.258.769
Khấu hao trong năm	6.118.481.406
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	22.289.740.175
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	44.812.016.685
Tại ngày cuối năm	41.255.788.641

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (i)	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.300.199.902	477.213.580	1.777.413.482
Khấu hao trong năm	202.628.556	-	202.628.556
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.502.828.458	477.213.580	1.980.042.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.628.599.447	-	8.628.599.447
Tại ngày cuối năm	8.425.970.891	-	8.425.970.891

(i) Quyền sử dụng đất với diện tích 382,9 m² tại số 159 Lạc Long Quân, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2014.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 8.425.970.891 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8.628.599.447 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 477.213.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 477.213.580 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	39.053.432.053	51.547.153.964
Người bán trong nước	11.269.936.631	11.203.060.779
- Công ty Cổ Phần Trading Rạng Đông	4.947.112.322	-
- Phải trả người bán trong nước khác (i)	6.322.824.309	11.203.060.779
Người bán nước ngoài	27.783.495.422	40.344.093.185
- Chembud Corporation	6.850.601.835	-
- Dow Chemical Pacific Ltd	1.547.155.307	6.090.276.764
- Phải trả người bán khác (i)	19.385.738.280	34.253.816.421
Phải trả người bán dài hạn	156.937.500.000	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba (ii)	156.937.500.000	156.937.500.000
Cộng	195.990.932.053	208.484.653.964

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) 5.501.271.882 2.716.368.160

(i) Không có khoản phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

(ii) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Tòa án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST. Tính đến ngày lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo gì thêm liên quan tới vụ việc từ Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	1.687.741.230	8.744.288.796
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bá Khang	1.343.199.361	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hồ Đức	-	2.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác (i)	344.541.869	6.144.288.796
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	-	5.165.385.078
Cộng	1.687.741.230	13.909.673.874

(i) Không có khoản người mua trả tiền trước nào có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số dư người mua trả tiền trước.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.300.286	-	10.300.286	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	25.429.925.501	25.429.925.501	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.729.727.181	3.729.727.181	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.336.417.939	3.676.291.277	5.996.584.000	5.016.125.216
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.173.000	7.173.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.759.798.248	7.980.139.065	8.859.113.478	1.880.823.835
Các loại thuế khác	-	4.797.462	4.765.462	32.000
Cộng	10.106.516.473	40.828.053.486	44.037.588.908	6.896.981.051

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay phải trả	1.673.459.080	929.709.473
Chi phí phải trả khác	-	1.680.000
Cộng	1.673.459.080	931.389.473

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	62.608.888.334	46.388.058.708
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Phải trả các ngân hàng khoản upas	56.636.878.946	32.777.361.900
Phải trả khác	5.846.984.064	13.485.671.484
Phải trả dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	63.608.888.334	47.388.058.708
<u>Trong đó:</u>		
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	5.034.918.884	12.816.143.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	353.299.456.085	1.249.142.300.189	1.103.904.508.532	498.537.247.742
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18.1)	341.572.329.513	1.238.390.236.864	1.092.177.381.960	487.785.184.417
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 18.2)	11.727.126.572	10.752.063.325	11.727.126.572	10.752.063.325
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.798.382.493	2.790.293.333	11.302.724.435	4.285.951.391
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 18.2)	12.798.382.493	2.790.293.333	11.302.724.435	4.285.951.391
Cộng	366.097.838.578	1.251.932.593.522	1.115.207.232.967	502.823.199.133

18.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số dư tại 31/12/2022 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	183.982.436.000	10.52%-12.99%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	147.781.992.887	8.5%-9.1%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34.217.389.371	8,5%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.189.424.141	9,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Sinopac	22.836.456.418	8.35%-9.6%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng Maybank	93.777.485.600	8.2%-10.5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	487.785.184.417		

18.2. Chi tiết số dư nợ thuê tài chính như sau:

	Số dư tại 31/12/2022 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.149.819.993	3.149.819.993	6,8%
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.778.045.000	5.333.580.000	9,5% - 10,5%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6.110.149.723	2.268.663.332	8,1% - 9,9%
Cộng	15.038.014.716	10.752.063.325	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết phải trả nợ thuê tài chính như sau:

Thời hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	11.682.743.797	930.680.472	10.752.063.325	13.236.684.698	1.509.558.126	11.727.126.572
Trên 1 năm đến 5 năm	4.686.686.575	400.735.184	4.285.951.391	13.608.144.822	809.762.329	12.798.382.493
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	16.369.430.372	1.331.415.656	15.038.014.716	26.844.829.520	2.319.320.455	24.525.509.065

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	3.691.535.642	510.646.628.294
Phát hành cổ phiếu bằng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn	65.706.650.000			(65.706.650.000)	-	-
Lãi trong năm trước					20.627.265.474	20.627.265.474
Số dư cuối năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	24.318.801.116	531.273.893.768
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (i)	14.292.170.000	(21.600.000)			-	14.270.570.000
Lãi trong năm nay					6.009.199.110	6.009.199.110
Số dư cuối năm nay	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	30.328.000.226	551.553.662.878

(i) Ngày 18/02/2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.429.217 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2021 số 126/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 476.405.860.000 đồng lên 490.698.030.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	476.405.860.000	410.699.210.000
Vốn góp tăng trong năm	14.292.170.000	65.706.650.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	490.698.030.000	476.405.860.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	47.640.586
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	47.640.586
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	47.640.586

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngoại tệ các loại		
Trong đó: - USD	8.676,36	121.574,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.017.459.668.060	2.161.037.751.937
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.092.356.809	22.015.295.062
Cộng	2.038.552.024.869	2.183.053.046.999

Trong đó:

Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	1.990.795.079.296	1.168.112.386.588
--	-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.978.019.037.529	2.124.245.111.730
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.888.622.591	5.072.612.736
Cộng	1.982.907.660.120	2.129.317.724.466

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	735.501.866	182.843.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.583.400.000	6.375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.019.685.155	2.723.790.824
Cộng	13.338.587.021	9.281.634.057

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	30.518.414.252	26.247.243.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.904.426.383	4.716.691.772
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư	(316.769.070)	964.776.922
Cộng	34.106.071.565	31.928.712.616

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.161.482	106.647.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.189.976.476	2.575.949.960
Chi phí bán hàng khác	6.076.799	705.379.976
Cộng	5.284.214.757	3.387.977.548

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.610.075.173	1.729.944.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.872.720.466	1.597.738.941
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.984.189.065	5.878.757.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.599.729.705	618.338.461
Chi phí bằng tiền khác	3.080.793.402	4.677.358.407
Cộng	19.147.507.811	14.502.137.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	197.441.320	19.268.511.795
Thu nhập khác	189.996.153	101.108.442
Cộng	387.437.473	19.369.620.237

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	1.147.104.723	1.867.470.416
Chi phí khác	-	411.923.605
Cộng	1.147.104.723	2.279.394.021

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.685.490.387	30.288.355.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	6.223.344.740	8.845.304.122
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.806.744.740	15.220.304.122
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.583.400.000	6.375.000.000
Thu nhập tính thuế	15.908.835.127	39.133.659.734
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.181.767.025	7.826.731.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	494.524.252	1.834.358.191
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.676.291.277	9.661.090.138

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	1.610.075.173	1.729.944.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.849.504.539	6.854.402.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.789.706.181	3.194.288.421
Chi phí khác bằng tiền	11.071.059.266	11.184.092.405
Cộng	29.320.345.159	22.962.727.314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	2.536.630.303	5.750.640.000
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	-	65.706.650.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.238.390.236.864	920.370.010.333

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.104.455.169.642)	(953.545.280.766)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về vụ kiện

Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Toà án có thẩm quyền của Việt Nam.

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Toà án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST. Tính đến ngày lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo gì thêm liên quan tới vụ việc từ Toà án có thẩm quyền tại Việt Nam.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Doanh thu</u>			1.990.795.079.296	1.168.112.386.588
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	295.091.672.672 1.967.951.208	497.880.726.098 1.293.470.340
Công ty CP Trading Rạng Đông	Công ty con	Bán hàng Cho thuê mặt bằng Cung cấp dịch vụ	553.584.527.020 551.181.816 949.769.659	134.900.608.350 871.000.000 933.008.780
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Bán hàng Cung cấp dịch vụ Cho thuê máy móc	1.129.540.901.625 1.328.448.069 4.841.376.840	373.689.595.825 1.009.090.908 7.362.864.925
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.939.250.387	517.636.362
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Bán hàng	-	149.654.385.000
<u>Các hoạt động khác</u>				
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Mua hàng Bán tài sản Cổ tức được chia	701.713.480.043 10.870.799.164 6.375.000.000	882.613.644.926 3.487.612.821 6.375.000.000
Công ty CP Trading Rạng Đông	Công ty con	Mua hàng Mượn tiền Trả tiền Cổ tức được chia	3.321.050.396 8.050.000.000 8.320.000.000 612.000.000	25.152.576.228 14.980.000.000 6.100.000.000 -



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Các hoạt động khác				
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Mua hàng	11.493.372.000	42.932.178.745
		Bán tài sản	-	6.744.912.449
		Cổ tức được chia	3.596.400.000	-
		Nhận tài sản	-	24.997.616.459
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	1.502.674.500	3.212.396.447
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Bán tài sản	-	10.545.512.000
		Trả tiền mượn	836.143.942	18.200.000.000
		Cho mượn	7.513.856.058	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	-	135.209.850.391
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền	50.591.902.007	18.452.096.000
		Trả tiền	48.691.902.007	15.352.096.000

Tại ngày cuối năm, Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		125.348.589.997	76.806.995.315
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Bán hàng	38.227.266.585	71.597.570.035
Công ty CP Rạng Đông Films	Bán hàng	81.267.980.948	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Bán tài sản	5.578.342.464	5.209.425.280
Công ty CP tiếp vận Song Dững	Bán hàng	275.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	1.800.000.000	1.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		23.849.481.058	6.375.000.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Cổ tức	4.175.000.000	6.375.000.000
Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films	Cổ tức	3.596.400.000	-
	Cho mượn	4.670.000.000	-
Công ty CP Trading Rạng Đông	Cổ tức	612.000.000	-
	Cho mượn	3.282.225.000	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Cho mượn	7.513.856.058	-
Phải trả người bán ngắn hạn		5.501.271.882	2.716.368.160
Công ty CP tiếp vận Song Dững	Mua hàng	554.159.560	1.061.551.602
Công ty CP Trading Rạng Đông	Mua hàng	4.947.112.322	-
Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films	Mua hàng	-	1.654.816.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	5.165.385.078
Công ty CP Trading Rạng Đông	Bán hàng	-	5.165.385.078
Phải trả ngắn hạn khác		5.034.918.884	12.816.143.942
Ông Hồ Đức Lam	Mượn tiền	5.000.000.000	3.100.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mượn tiền	-	836.143.942
Công ty CP Trading Rạng Đông	Mượn tiền	-	8.880.000.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Mượn tiền	34.918.884	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	80.000.000	80.000.000
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	40.000.000	40.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên (Đến ngày 07/05/2022)	10.000.000	40.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên (Từ ngày 07/05/2022)	30.000.000	-
Tổng Giám đốc			
Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/06/2022)	366.654.900	-
Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (Đến ngày 01/06/2022)	100.000.000	120.000.000
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		522.240.000	795.456.763

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Diệu

Ngày 29 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

